

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/KDTM-PT
Ngày: 22-11-2019
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Toàn

Các thẩm phán:

Ông Lê Văn Quý

Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 33/2019/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 9 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 194/2019/QĐ-PT ngày 14/10/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 77/2019/QĐPT-KDTM ngày 12/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK .

Địa chỉ trụ sở: Tổ 9, khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện V, tỉnh Đ

Đại diện theo pháp luật: Ông ĐK – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh HVH, sinh năm 1992.

Địa chỉ: huyện C, tỉnh ĐL.

Địa chỉ liên hệ: huyện V, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018)

2. Bị đơn: Công ty B .

Địa chỉ trụ sở: phường T, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông J - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

2.1. Anh L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: phường P, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản ủy quyền ngày 17/7/2018)

2.2. Bà H, sinh năm 1978- nhân viên. (văn bản ủy quyền ngày 20/11/2019)

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Công ty TTT.

Địa chỉ trụ sở: khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện V, tỉnh Đ

Đại diện theo pháp luật: Ông HVT – Giám đốc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty B .

(Ông Hiếu, ông Lâm, bà Huệ có mặt; ông Trung vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK có ông HVH đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữa Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK (sau đây gọi tắt là Công ty TK) có thỏa thuận ký hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016, ngày 02/6/2016; Phụ lục số 01 (phần làm thêm trong trại gà giai đoạn 1) ngày 19/11/2016 và hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016 ngày 08/10/2016, theo đó Công ty TK sẽ thi công xây dựng trại gà và các hạng mục phụ trợ tại địa điểm xã H, huyện T, tỉnh Đ cho Công ty B.

Căn cứ vào các hợp đồng này, Công ty TK đã thi công hoàn thành các hạng mục công trình “Trại chăn nuôi gà công nghiệp” tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và đã bàn giao công trình về Công ty B đưa và sử dụng. Cụ thể, ngày ký nghiệm thu của hợp đồng 05/HĐXD-TK.2016 là ngày 15/10/2016; Phụ lục số 01 và hợp đồng 07/HĐXD-TK.2016 là ngày 28/02/2017 (12/01/2017- BL 248).

Thực tế, nợ chưa thanh toán theo giá trị các hợp đồng:

Khoản mục	Diễn giải	Số tiền (Đồng)
Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016	10% giá trị hợp đồng	500.000.000
Phụ lục số 01 Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016	10% giá trị phụ lục hợp đồng	58.300.000
Hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016	30% giá trị hợp đồng (đợt thanh toán lần 3)	953.997.000
	10% giá trị hợp đồng (đợt thanh toán cuối)	317.999.000
Tổng cộng		1.830.296.000 (Đồng)

Căn cứ vào các hợp đồng, phụ lục hợp đồng và thực tế trong quá trình thi công thì có phát sinh tăng, giảm như sau:

Phát sinh tăng:

S T T	Nội dung công việc	ĐV T	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Làm thêm nhà giặt đồ + nhà lối đi sát trùng + lắp cửa thông gió nhà phát điện	T bộ	1	25.644.000	25.644.000
2	Lắp lưới chống chim nhà nuôi gà 01	T bộ	1	30.000.000	30.000.000
3	Làm đường beton ram dốc	T bộ	1	48.000.000	48.000.000
4	Làm đường đi tạm cho xe thiết bị	T bộ	1	20.000.000	20.000.000
5	Xây tường và lắp cửa nhà nuôi gà 02 và 03	T bộ	1	20.900.000	20.900.000
6	Nhà kho trứng – KL phát sinh	T bộ	1	143.300.000	143.300.000
7	Nhà quản lý - KL phát sinh	T bộ	1	15.900.000	15.900.000
8	Nhà công nhân, nhà ăn – KL phát sinh	T bộ	1	19.100.000	19.100.000
9	Làm hàng rào móng đá chẻ	T bộ	1	7.100.000	7.100.000
Tổng cộng					329.944.000 (Đồng)

Phát sinh giảm:

ST T	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cửa đi nhà quản lý	m ²	12,8	1.100.000	14.080.000
2	Bàn cầu xí bệt	bộ	3	1.650.000	4.950.000
3	Thay toàn bộ tole lợp mái bằng tole OPP 5mm	bộ	1	122.863.000	122.863.000
4	Nhà bảo vệ	Nhà	1	40.000.000	40.000.000
5	Thi công điện trong trại gà 01	Bộ	1	139.000.000	139.000.000
6	Thi công điện trong trại gà 02&03	Bộ	2	145.000.000	290.000.000
7	Lắp cửa rèm tấm sắt trùng	m ²	12,32	550.000	6.776.000
8	Thi công nền và mái khu đặt thiết bị phun sát trùng	bộ	1	5.000.000	5.000.000
9	Thi công taluy S1&S2	bộ	1	14.000.000	14.000.000
10	Lắp đan đập mương thu nước mưa	Tâm	50	180.000	9.000.000
11	Tháp nước 2m3 trong trại gà	Bộ	3	6.313.800	18.941.400
12	Hệ thống tiếp địa cho tủ điện	Bộ	1	8.000.000	8.000.000
Tổng cộng					672.610.400 (Đồng)

Ngoài ra còn có chi phí dầu chạy máy phát điện cho công trình mà các bên có văn bản thỏa thuận theo Thông báo ngày 22/6/2016 và theo bảng tổng hợp giờ máy phát điện có xác nhận của người phụ trách kỹ thuật của Công ty B cùng với các hóa

đơn giá trị gia tăng đầu số 004558, 0004547, 0004553, 0004536, 0004603, phía Công ty B đã nhận của Công ty TK thì chi phí dầu chạy máy là 58.600.000 đồng. Số tiền này yêu cầu phía Công ty B phải trả cho Công ty TK .

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty TK đồng ý chịu 250.000.000 đồng chi phí làm giấy phép xây dựng mà Công ty TK không làm được. Số tiền này được căn trừ vào số tiền Công ty B nợ Công ty TK .

Công ty TK yêu cầu Công ty B phải trả số tiền như sau: Giá trị thực tế của những hạng mục đã thi công theo các hợp đồng là 907.685.600 đồng (chi tiết như sau: nợ chưa thanh toán theo giá trị hợp đồng 1.830.296.000 đồng - 672.610.400 đồng phát sinh giảm - 250.000.000 đồng tiền làm giấy phép xây dựng); chi phí phát sinh tăng 329.944.000 đồng; Tiền dầu chạy máy phát điện 58.600.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán với mức lãi cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nội dung	số tiền chậm trả (đồng)	Từ ngày	Đến ngày	số ngày chậ m trả	Lãi suất /Năm	Lãi chậm trả (Đồng)
Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD- TK.2016	5% giá trị hợp đồng (Tiền bảo hành)	250.000.000	16/10/ 2017	18/6/ 2019	610	11 %	46.597.222
Phụ lục số 01 Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD- TK.2016	5% giá trị phụ lục hợp đồng (Tiền bảo hành)	29.150.000	01/3/ 2018	18/6/ 2019	474	11 %	4.221.892
Hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD- TK.2016	5% giá trị hợp đồng (Tiền bảo hành)	158.999.500	01/3/ 2018	18/6/ 2019	474	11 %	23.028.428
Nợ chưa thanh toán theo hợp đồng (có cả phần phát sinh tăng), sau khi đã trừ đi tiền bảo hành		858.080.100	01/3/ 2017	18/6/ 2019	839	11 %	219.978.368
Tổng tiền lãi chậm trả tính đến ngày 18/6/2019							293.825.909 (Đồng)

Tổng số tiền Công ty TK yêu cầu Công ty B phải trả là 1.590.055.509 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín đồng).

+ Theo án sơ thẩm, bị đơn Công ty B có ông L đại diện theo ủy quyền trình bày:

Việc hai Công ty B và TK có ký hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016, ngày 02/6/2016; Phụ lục số 01 (phần làm thêm trong trại gà giai đoạn 1) ngày 19/11/2016 và hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016 ngày 08/10/2016, theo đó Công ty TK sẽ thi công xây dựng trại gà và các hạng mục phụ trợ tại địa điểm xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cho Công ty B và các bên cũng đã ký biên bản nghiệm thu của các hạng mục của hợp đồng và phụ lục hợp đồng này vào ngày 15/10/2016 và 28/02/2017 như Công ty TK trình bày là đúng.

Thực tế, theo hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016, ngày 02/6/2016; Phụ lục số 01 (phần làm thêm trong trại gà giai đoạn 1) ngày 19/11/2016 và hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016 ngày 08/10/2016 mà hai công ty đã ký kết thì số tiền Công ty B còn nợ công ty TK các khoản mục như Công ty TK trình bày là đúng. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Diễn giải	Số tiền (Đồng)
Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016	10% giá trị hợp đồng	500.000.000
Phụ lục số 01 Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016	10% giá trị phụ lục hợp đồng	58.300.000
Hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016	30% giá trị hợp đồng (đợt thanh toán lần 3)	953.997.000
	10% giá trị hợp đồng (đợt thanh toán cuối)	317.999.000
Tổng cộng		1.830.296.000 (Đồng)

Trong quá trình thi công có các hạng mục trong hợp đồng phát sinh giảm như công ty TK trình bày là đúng. Số tiền phát sinh giảm là 672.610.400 đồng.

Đối với chi phí làm giấy phép xây dựng, thì Công ty B chỉ thống nhất với Công ty TK là trừ 250.000.000 đồng để Công ty B làm giấy phép xây dựng nếu các bên hòa giải được. Tại phiên Tòa, Công ty B không đồng ý cản trở nữa mà vẫn tiếp tục yêu cầu phía Công ty TK thực hiện việc xin giấy phép xây dựng.

Đối với phần phát sinh tăng: Công ty B có yêu cầu phía công ty TK làm các hạng mục như Công ty TK trình bày là có thật nhưng do ban đầu các bên không ký hợp đồng đối với các hạng mục phát sinh này nên Công ty B nghĩ phía Công ty TK làm khuyến mãi cho Công ty B. Với các hạng mục phát sinh tăng này, Công ty B chỉ đồng ý trả những hạng mục ông Ma Sang Don là đại diện cho Công ty thời điểm đó đã ký xác nhận, cụ thể như sau: Nhà giặt đồ, lối đi sát trùng, lắp cửa thông gió nhà phát điện số tiền 25.644.000 đồng; lắp lưới chống chim nhà nuôi gà 01 là 30.000.000 đồng; làm đường bê tông ram dốc 48.000.000 đồng; làm đường đi tạm

cho xe thiết bị 20.000.000 đồng. Tổng số tiền là 123.644.000 đồng. Số tiền còn lại Công ty B không đồng ý trả vì đại diện cho Công ty thời điểm đó không có ký xác nhận.

Trong các buổi làm việc và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty B thống nhất được các hạng mục phát sinh tăng và giá đề thi công các hạng mục mà Công ty TK đã làm là:

S T T	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐV T	KHỐI LƯỢNG G	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (ĐỒNG)
1	Làm thêm nhà giặt đồ + nhà lối đi sát trùng + lắp cửa thông gió nhà phát điện	T bộ	1	25.644.000	25.644.000
2.	Lắp lưới chống chim nhà nuôi gà 01	T bộ	1	30.000.000	30.000.000
3	Làm đường beton ram dốc	T bộ	1	48.000.000	48.000.000
4	Làm đường đi tạm cho xe thiết bị	T bộ	1	20.000.000	20.000.000
5	Xây tường và lắp cửa nhà nuôi gà 02 và 03	T bộ	1	20.900.000	20.900.000
6	Nhà kho trứng – KL phát sinh	T bộ	1	143.300.000	143.300.000
7	Nhà quản lý - KL phát sinh	T bộ	1	15.900.000	15.900.000
8	Nhà công nhân, nhà ăn – KL phát sinh	T bộ	1	19.100.000	19.100.000
9	Làm hàng rào móng đá chẻ	T bộ	1	7.100.000	7.100.000
Tổng cộng					329.944.000 (Đồng)

Giá này là giá hợp lý để thi công các hạng mục chứ không đồng nghĩa với việc Công ty B trả toàn bộ chi phí này. Công ty B chỉ đồng ý trả 123.644.000 đồng đối với những hạng mục phát sinh tăng mà ông Ma Sang Don là đại diện cho Công ty thời điểm đó đã ký xác nhận.

Đối với chi phí dầu chạy máy phát điện, người của Công ty B có ký xác nhận số giờ chạy máy phát điện và có nhận hóa đơn tiền điện với tổng số tiền là 58.600.000 đồng là đúng nhưng trước đây, Công ty B, Công ty TK và Công ty TTT (gọi tắt là Công ty Tấn Thành Thái) có thỏa thuận miệng với nhau do phía Công ty Tấn Thành Thái chịu trách nhiệm trả. Nay nếu Công ty Tấn Thành Thái không chịu trả cho phía Công ty TK thì Tòa cứ xử theo pháp luật. Khi cần thiết, Công ty B sẽ khởi kiện Công ty Tấn Thành Thái bằng một vụ án khác.

Đối với phần lãi chậm thanh toán với số tiền 293.825.909 đồng phía Công ty B không đồng ý trả. Nguyên nhân Công ty B chậm trả cho Công ty TK là do Công ty TK không làm được giấy phép xây dựng như thỏa thuận trong hợp đồng và chưa có đủ chứng từ bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công hợp lệ, biên bản thanh lý hợp đồng của hợp đồng kinh tế số 05/ĐHXD-

TK.2016, ngày 02/6/2016 và hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016, ngày 08/10/2016 để giao Công ty B nên được hiểu là Công ty TK chưa thực hiện xong hợp đồng nên Công ty B không đồng ý trả lãi.

+ Theo bản án sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TTT trình bày:

Công ty Tân Thành Thái không có nghĩa vụ trả tiền dầu chạy máy phát điện cho Công ty TK vì đây là thỏa thuận giữa Công ty Tân Thành Thái và Công ty B, không liên quan đến Công ty TK .

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 3 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 điều 468; Điều 519 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng điều 306 của Luật Thương mại 2005;
- Áp dụng Điều 138, 144 Luật Xây dựng năm 2014;
- Áp dụng Điều 27, 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV TK đối với Công ty B . Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV TK tổng số tiền 1.590.055.509 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín đồng). Bao gồm:

- Giá trị thực tế của những hạng mục đã thi công theo hợp đồng là 907.685.600 đồng;
- Chi phí phát sinh tăng là 329.944.000 đồng;
- Tiền dầu chạy máy phát điện là 58.600.000 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán là 293.825.909 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

+ Ngày 03/7/2019, bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Xem xét lại các khoản thanh toán hợp lý và khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

+ Lý do kháng cáo:

Cấp sơ thẩm không xem xét quy định Luật xây dựng để xác định lỗi dẫn đến tranh chấp, không xem xét lỗi các bên để xác định nghĩa vụ mà buộc Công ty B chịu toàn bộ lãi phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán là không đúng và cấp sơ thẩm xác định vô hiệu một phần thỏa thuận của hợp đồng nhưng không xem xét có vô hiệu toàn bộ hợp đồng hay không.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Công ty B rút một phần yêu cầu kháng cáo là yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu kháng cáo đối với việc thanh toán các khoản còn nợ nguyên đơn; Giữ nguyên phần kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cung cấp chứng cứ là hóa đơn giá trị gia tăng số 0000334 ngày 05/01/2017 và biên bản bàn giao hóa đơn ngày 06/01/2017.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét.

- Về đường lối giải quyết:

Tại phiên tòa Công ty B rút một phần yêu cầu kháng cáo là yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu kháng cáo đối với việc thanh toán các khoản còn nợ nguyên đơn, việc bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với phần kháng cáo còn lại là yêu cầu xem xét khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tại phiên toàn Công ty TK cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng số 0000334 ngày 05/01/2017 và biên bản bàn giao hóa đơn ngày 06/01/2017, về phía Công ty B thừa nhận đã nhận hóa đơn và giấy đề nghị thanh toán đợt 02 vào ngày 06/01/2017, như vậy Công ty TK đã thực hiện đúng theo thỏa thuận của hợp đồng mà các bên đã ký kết nhưng Công B không thanh toán khoản tiền đợt 02 cho Công ty TK là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó phần kháng cáo không đồng ý chịu lãi chậm thanh toán trên giá trị 30% của hợp đồng 07/HĐXD-TK.2016 của

Công ty B là không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận. Đối với 10% giá trị còn lại của các hợp đồng và phụ lục hợp đồng, Công ty TK chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo này của Công ty B, sửa bản án sơ thẩm về phần khoản tiền lãi trên khoản tiền thanh toán lần cuối 10% giá trị các hợp đồng và phụ lục hợp đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty B làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Công ty TTT có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt Công ty TTT.

[3] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[4] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty B rút phần yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và phần yêu cầu xem xét lại đối với việc thanh toán các khoản mà Công ty B còn nợ nguyên đơn. Xét thấy Công ty B rút một phần yêu cầu kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần mà Công ty B đã rút yêu cầu.

Xét phần kháng cáo còn lại của Công ty B là yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa Công ty B không đồng ý thanh toán khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lý do Công ty TK không làm được giấy phép xây dựng theo thỏa thuận của hợp đồng và chưa có các chứng từ hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản nghiệm thu, hồ sơ hoàn công hợp lệ, biên bản thanh lý hợp đồng của các hợp đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với điều khoản làm giấy phép xây dựng: Vào ngày 02/6/2016 giữa Công ty TK và Công ty B đã thỏa thuận ký hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016; ngày 19/11/2016 ký Phụ lục số 01 (phần làm thêm trong trại gà giai đoạn 1) và ngày 08/10/2016 ký hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016, theo các hợp đồng Công ty TK sẽ thi công xây dựng trại gà và các hạng mục phụ trợ tại địa điểm xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cho Công ty B và tại mục 11.1, 11.2 Điều 11 của hợp đồng số 05/HĐXD-TK.2016 các bên thỏa thuận Công ty TK có trách nhiệm làm giấy phép xây dựng và thỏa thuận cụ thể: *“Sau khi ký hợp đồng bên A (Công ty B) cần cung cấp những giấy tờ sau để làm giấy phép xây dựng (bản photo có công chứng còn hạn sử dụng dưới 4 tháng – mỗi loại 5 bộ): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thỏa thuận địa điểm khu đất, đánh giá tác động môi trường, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép kinh doanh. Nếu bên A không cung cấp kịp thời thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử phạt...).* Quá trình thực hiện điều khoản này các bên khai thông nhất tháng 6/2016, Công ty B giao bản photo có công chứng văn bản thỏa thuận địa điểm khu đất, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép kinh doanh và đến ngày 13/8/2016, Công ty B giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đánh giá tác động môi trường cho Công ty TK. Để làm được giấy phép xây dựng ngoài 05 loại giấy tờ các bên thỏa thuận tại hợp đồng còn phải có thêm giấy phép quy hoạch theo quy tại định Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Cấp phép quy hoạch, có hiệu lực từ ngày 09/5/2016 và theo Điều 2 của Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND thì giấy phép quy hoạch là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư làm căn cứ để lập quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình nên Công ty TK có văn bản yêu cầu Công ty B cung cấp giấy phép quy hoạch nhưng Công ty B không cung cấp, do đó Công ty TK không làm được giấy phép xây dựng. Xét thấy vào thời điểm các bên thỏa thuận Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND, ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai đã có hiệu lực thì hành nhưng các bên không thỏa thuận trong hợp đồng nên điều khoản này vô hiệu từ thời điểm ký kết do không thể thực hiện được, việc vô hiệu điều khoản này không làm ảnh hưởng đến các điều khoản khác của các hợp đồng và các điều khoản còn lại của các hợp đồng phù hợp theo quy định tại Điều 138 Luật xây dựng nên có hiệu lực đối với các bên.

Đối với hóa đơn giá trị gia tăng và các giấy tờ liên quan thì theo các hợp đồng hai bên ký kết đã thỏa thuận chia việc thanh toán thành 04 lần, cụ thể: sau khi ký hợp đồng tạm ứng 30% giá trị hợp đồng; sau khi thi công được 60% khối lượng công việc thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng; sau khi thi công được 90% khối lượng công việc thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng; 10% còn lại sau khi hoàn thành công trình và cung cấp đầy đủ các giấy tờ liên quan sẽ thanh toán đủ. Chứng cứ tại hồ sơ thể hiện, ngày 15/10/2016 hai bên ký biên bản nghiệm thu công trình bàn giao đưa vào sử dụng đối với hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016 và 28/02/2017 ký biên bản nghiệm thu công trình bàn giao đưa vào sử dụng đối với

hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016. Tại phiên tòa Công ty TK cung cấp chứng cứ là hóa đơn giá trị gia tăng số 0000334 ngày 05/01/2017 và biên bản bàn giao hóa đơn ngày 06/01/2017, về phía Công ty B thừa nhận đã nhận hóa đơn và giấy đề nghị thanh toán đợt 02 vào ngày 06/01/2017 theo như chứng cứ do Công ty TK cung cấp là đúng và Công ty TK đã có các thông báo ngày 28/4/2017, 13/5/2017 và ngày 12/6/2017 yêu cầu Công ty B thanh toán các khoản tiền còn lại do hợp đồng số 07/HĐXD-TK.2016 Công ty B còn nợ Công ty TK 40% giá trị hợp đồng, về phía Công ty B không có phản hồi cũng như hợp tác làm việc nên có sự tranh chấp với nhau về số tiền còn lại chưa được thanh toán của các hợp đồng, do đó Công ty TK chưa xuất hóa đơn và làm các giấy tờ liên quan là phù hợp.

Như vậy Công ty B có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ của hợp đồng số 05/HĐXD-TK.2016 vào ngày 16/10/2016 và hợp đồng số 07/HĐXD-TK.2016 vào ngày 01/3/2017 cho Công ty TK nhưng Công ty B không thanh toán nên Công ty TK được quyền yêu cầu tính lãi chậm thanh toán nhưng do trong hợp đồng các bên chỉ thỏa thuận về lãi phạt khi vi phạm hợp đồng, không thỏa thuận lãi chậm thanh toán nên căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 để tính. Qua chứng cứ do cấp sơ thẩm thu thập vào thời điểm xét xử sơ thẩm thì mức lãi suất quá hạn trung bình của các Ngân hàng là 11,683%/năm, Công ty TK yêu cầu lãi suất chậm thanh toán với mức lãi 11%/năm và đã căn trừ đi thời gian bảo hành là trong phạm vi cho phép và phù hợp, số tiền lãi cụ thể:

Hợp đồng	Nội dung	số tiền chậm trả (đồng)	Từ ngày	Đến ngày	số ngày chậm trả	Lãi suất/ Năm	Lãi chậm trả (Đồng)
Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD- TK.2016	5% giá trị hợp đồng (Tiền bảo hành)	250.000.000	16/10/ 2017	18/6/ 2019	610	11%	46.597.222
Phụ lục số 01 Hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD- TK.2016	5% giá trị phụ lục hợp đồng (Tiền bảo hành)	29.150.000	01/3/ 2018	18/6/ 2019	474	11%	4.221.892
Hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD- TK.2016	5% giá trị hợp đồng (Tiền bảo hành)	158.999.500	01/3/ 2018	18/6/ 2019	474	11%	23.028.428
Nợ chưa thanh toán theo hợp đồng (có cả phần phát sinh tăng), sau khi đã trừ đi tiền bảo hành		858.080.100	01/3/ 2017	18/6/ 2019	839	11%	219.978.368
Tổng tiền lãi chậm trả tính đến ngày 18/6/2019							293.825.909 (Đồng)

Vì vậy buộc Công ty B có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (18/6/2019) với số tiền 293.825.909 đồng cho Công ty TK là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã giải quyết tranh chấp và xử lý án phí sơ thẩm phù hợp với quy định pháp luật, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty B phải chịu 59.701.665 đồng (năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TK số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.892.000 đồng (Ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng), theo biên lai thu số 005927 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty B không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty B ; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Công ty B về việc yêu cầu hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu kháng cáo đối với việc thanh toán các khoản còn nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK .

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 3 Điều 92; Điều 147, 266, 271; khoản 1 Điều 273; khoản 2, 3 Điều 296; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Áp dụng khoản 2 điều 468; Điều 519 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điều 306 của Luật Thương mại 2005;

- Áp dụng Điều 138, 144 Luật xây dựng năm 2014;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, ngày 22/4/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK đối với Công ty B . Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK tổng số tiền 1.590.055.509 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm lẻ chín đồng). Trong đó bao gồm:

- Giá trị thực tế của những hạng mục đã thi công theo hợp đồng kinh tế số 05/HĐXD-TK.2016 ngày 02/6/2016; Phụ lục số 01 (phần làm thêm trong trại gà giai đoạn 1) ngày 19/11/2016 và hợp đồng kinh tế số 07/HĐXD-TK.2016 ngày 08/10/2016 là 907.685.600 đồng;

- Chi phí phát sinh tăng: 329.944.000 đồng;
- Tiền dầu chạy máy phát điện: 58.600.000 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán: 293.825.909 đồng.

+ Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty B phải chịu 59.701.665 đồng (năm mươi chín triệu bảy trăm lẻ một nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TK số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 35.892.000 đồng (Ba mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng), theo biên lai thu số 005927 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng nai.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty B phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006938 ngày 25/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Công ty B đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện (2);
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Toàn